

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Chương trình khuyến công đến năm 2020
theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ**

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện Văn bản số 1912/BCT-CTĐP ngày 18/3/2020 của Bộ Công Thương về việc báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo như sau:

PHẦN I ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, quán triệt, triển khai Chương trình

Ngày 21/5/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 45/2012/NĐ-CP về khuyến công (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 45/2012/NĐ-CP*) quy định các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghiệp nông thôn (CNNT), áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ra đời khuyến khích phát triển CNNT; đồng thời, mở rộng phạm vi, đối tượng, nội dung thụ hưởng nhằm nâng cao chất lượng toàn diện các hoạt động khuyến công.

Công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định luôn được Đảng và chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Công Thương phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh. Theo đó, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Bình Định thuộc Sở Công Thương Bình Định đã tổ chức tập huấn, phổ biến, hướng dẫn phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng các địa phương, các cơ sở CNNT triển khai thực hiện Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012; Thông tư số 36/2012/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/

2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013; Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2020; Thông tư số 28/2018/BTC ngày 28/03/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các văn bản khác có liên quan.

2. Xây dựng, ban hành chủ trương, chính sách về công tác khuyến công

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện ở địa phương, Sở Công Thương đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản như: Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định (*Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015*); Kế hoạch tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu tỉnh Bình Định (*Quyết định số 3921/QĐ-UBND ngày 30/10/2015*; *Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 13/11/2019*); Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020 (*Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 27/7/2017*); Quy định chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Định (*Quyết định số 76/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016*); Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định (*Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 27/02/2020*)...

Hàng năm, theo định hướng của Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công, Sở Công Thương có văn bản hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công bám sát mục tiêu phát triển CNNT của UBND tỉnh đề ra để triển khai thực hiện.

3. Công tác phối hợp và phân công, phân cấp trong quản lý, điều hành thực hiện

Trên cơ sở chương trình phối hợp của cấp Bộ, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Công Thương phối hợp với các Sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh, tổ chức thực hiện các nội dung liên quan, nhằm huy động các nguồn lực cho hoạt động khuyến công tại địa phương trong lĩnh vực đào tạo nghề, truyền nghề, du nhập nghề mới; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất; tổ chức tham gia hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại, tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh và khu vực... góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân, thay đổi cách nghĩ, cách làm, trên cơ sở tận dụng những nguồn lực sẵn có về lao động và nguyên liệu tại địa phương để đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ; được sự quan tâm của Bộ Công Thương trong công tác quản lý, điều hành, hướng dẫn tổ chức, triển khai các nội dung chương trình khuyến công, giao kế hoạch hàng năm từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia. Đặc biệt, khi cân đối phân bổ kinh phí có sự quan tâm đến các huyện miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, chậm phát triển,

nhằm khuyến khích hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức, các nhà đầu tư trên địa bàn đầu tư sản xuất, phát triển CNNT. Nhờ vậy, trong 07 năm qua, số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, đặc biệt là khu vực CNNT của tỉnh Bình Định không ngừng tăng trưởng về số lượng lẫn chất lượng; công tác khuyến công cũng từ đó thuận lợi hơn trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện

Qua 07 năm (2014-2020) triển khai thực hiện Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã thực hiện 341 chương trình, đề án khuyến công với tổng kinh phí 27.853 triệu đồng. Trong đó, khuyến công quốc gia thực hiện 21 chương trình, đề án với kinh phí 9.719 triệu đồng, chiếm 35% so tổng kinh phí, bình quân 1.388 triệu đồng/03 đề án/năm; khuyến công địa phương thực hiện 320 chương trình, đề án (*cấp tỉnh 137 đề án; cấp huyện 183 đề án, bao gồm: huyện Hoài Nhơn: 26 đề án, Phù Cát: 21 đề án, Vân Canh: 11 đề án và thị xã An Nhơn: 125 đề án*), với kinh phí 18.134 triệu đồng (*cấp tỉnh 14.147 triệu đồng; cấp huyện 3.987 triệu đồng*), chiếm 65% so tổng kinh phí, bình quân 2.591 triệu đồng/46 đề án/năm. Qua đó, nhiều ngành nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp được khôi phục và phát triển, đóng góp giá trị SXCN, KNXXK, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập...; gia tăng số lượng cơ sở sản xuất; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết quả đạt được như sau:

1.1. Về hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề

Thực hiện 10 đề án đào tạo nghề, truyền nghề cho 707 lao động nông thôn với tổng kinh phí hỗ trợ là 1.002 triệu đồng (*trong đó: KCQG hỗ trợ 259 triệu đồng/01 đề án; KCĐP hỗ trợ 743 triệu đồng/09 đề án*), chiếm 3,6% so với tổng kinh phí. Trong đó, chủ yếu đào tạo nghề may công nghiệp, gỗ mỹ nghệ, mộc nội thất, cơ khí, mây tre đan... đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các huyện, thị xã.

1.2. Về hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật

Thực hiện 122 đề án với tổng kinh phí hỗ trợ 14.135,6 triệu đồng, chiếm 50,7% so tổng kinh phí. Nội dung hỗ trợ tập trung ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp (*trong đó: kinh phí KCQG hỗ trợ 2.580 triệu đồng/11 đề án; kinh phí KCĐP hỗ trợ 11.555,6 triệu đồng/111 đề án*). Hoạt động hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, sản xuất sản phẩm mới đạt kết quả thiết thực, phù hợp với chủ trương, định hướng của nhà nước về phát triển sản phẩm như sản phẩm gạch, ngói không nung của HTX Sản xuất đá xây dựng Bình Đề, Công ty TNHH XD & TM Thiện Hoàng, Công ty TNHH Khai thác đá và xây dựng Ánh Sinh, DNTN Sơn Vũ, Công ty TNHH SX và TM GMT; sản phẩm gỗ nội, ngoại thất của Công ty TNHH SXTM Tâm Phú, DNTN An Đức, HKD Trí Lực; bánh tráng các loại của Công ty TNHH Nhân Hòa, Công ty TNHH Việt Hưng; trà Dung của cơ sở Nguyễn Cảnh

Duy... Việc hỗ trợ đầu tư ứng dụng máy móc thiết bị vào sản xuất góp phần nâng cao giá trị sản xuất và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.3. Về hỗ trợ phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu

Thực hiện 123 chương trình với tổng kinh phí 3.888,7 triệu đồng, chiếm 14% so với tổng kinh phí. Trong đó, đã đăng cai tổ chức 01 Hội chợ Công Thương duyên hải miền Trung - Bình Định 2018; tổ chức 4 lần tham gia bình chọn sản phẩm CNNT cấp khu vực và tham gia hội chợ hàng CNNT cấp khu vực; hỗ trợ 9 cơ sở xác lập quyền sở hữu nhãn hiệu; tổ chức 02 Cuộc thi thiết kế chế tác sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch Bình Định; hỗ trợ 01 gian hàng của Sở Công Thương tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư phát triển du lịch Bình Định; hỗ trợ 01 lượt tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp huyện; hỗ trợ 03 cơ sở đầu tư phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá sản phẩm làng nghề gắn với du lịch; nhất là công tác tổ chức 04 chương trình bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh đạt kết quả khá cao (*năm 2014: có 61 sản phẩm tham gia, 44 sản phẩm đạt cấp tỉnh, 08 sản phẩm đạt cấp khu vực; năm 2016: có 89 sản phẩm tham gia, 51 sản phẩm đạt cấp tỉnh, 10 sản phẩm đạt cấp khu vực; năm 2018: 116 sản phẩm tham gia, 50 sản phẩm đạt cấp tỉnh, 09 sản phẩm đạt cấp khu vực; dự kiến năm 2020: có trên 100 sản phẩm tham gia, 40 sản phẩm đạt cấp tỉnh*). Đặc biệt, có 07 sản phẩm đạt cấp Quốc gia năm 2017 và 2019 (*sản phẩm của Công ty TNHH TMDV SX Hải Lan, Công ty TNHH SXTM&DV Đường Minh, Cơ sở nước mắm Như Hoa, HTX Nông nghiệp Ngọc An*), đưa Bình Định trở thành tỉnh trong top đầu cả nước có nhiều sản phẩm đạt cấp khu vực và quốc gia.

1.4. Về hỗ trợ tư vấn, trợ giúp các cơ sở CNNT

Thực hiện 05 đề án với tổng kinh phí 175 triệu đồng, chiếm 0,7% so với tổng kinh phí. Trong đó, đã hỗ trợ 5 cơ sở thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm. Tạo cơ hội để cơ sở CNNT đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng, giúp người tiêu dùng có thể nhận biết, phân biệt sản phẩm của các cơ sở trên thị trường; đồng thời, từng bước giúp cơ sở CNNT khẳng định thương hiệu của mình trên thị trường.

1.5. Về hỗ trợ cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công

Hỗ trợ 419 triệu đồng trên 38 đề án, chiếm 1,5% so với tổng kinh phí. Trong đó, kinh phí khuyến công cấp tỉnh hỗ trợ 02 chương trình tuyên truyền hoạt động khuyến công phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên Báo Bình Định và 03 chương trình trên Đài truyền hình về tuyên truyền hoạt động khuyến công và làng nghề, 01 tạp chí Công Thương về hoạt động khuyến công; kinh phí khuyến công cấp huyện (*thị xã An Nhơn*) hỗ trợ 32 chương trình tuyên truyền khác. Qua đó, đã thực hiện tuyên truyền, phổ biến các chính sách khuyến công, các mô hình khuyến công hiệu quả đến các cơ sở CNNT, để cơ sở CNNT có thể tiếp cận các chính sách khuyến công và học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất hiệu quả, cách làm hay để có thể vận dụng vào sản xuất.

1.6. Về hỗ trợ liên doanh, liên kết hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công

nghiệp

- Thực hiện 08 đề án khuyến công quốc gia với tổng kinh phí hỗ trợ 5.920 triệu đồng, chiếm 21,2% so tổng kinh phí. Trong đó, có 05 đề án lập quy hoạch chi tiết CCN, kinh phí hỗ trợ 1.440 triệu đồng; 01 đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Phú An, huyện Tây Sơn với kinh phí hỗ trợ 1.600 triệu đồng, 01 đề án hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Cụm công nghiệp Cát Khánh, huyện Phù Cát với kinh phí hỗ trợ 3.000 triệu đồng, góp phần thu hút các dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Theo số liệu thống kê đến năm 2019, đã có 43 cụm công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động, thu hút 293/327 dự án hoàn thành xây dựng đưa vào hoạt động, số còn lại chờ phê duyệt chấp thuận đầu tư; 10/43 cụm công nghiệp đã lấp đầy diện tích đất sản xuất.

- Thực hiện 12 đề án khuyến công địa phương, sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công cấp huyện (*thị xã An Nhơn*), với tổng kinh phí hỗ trợ 1.298 triệu đồng, chiếm 4,6% so tổng kinh phí. Nội dung tập trung chủ yếu hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết làng nghề gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu; hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho các làng nghề: làng nghề rèn Tây Phương Danh, làng nghề gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, làng nghề bánh tráng Trường Cửu; hỗ trợ đầu tư hệ thống thoát nước cho làng nghề bún bánh An Thái.

1.7. Về hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công

Hỗ trợ 1.014,2 triệu đồng từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương (*cấp tỉnh và cấp huyện*) thực hiện 23 đề án, chiếm 3,6% so tổng kinh phí, cụ thể: tổ chức 03 đợt khảo sát, học tập kinh nghiệm cho 27 lượt cán bộ làm công tác khuyến công; tổ chức 04 lớp tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về khuyến công cho 126 lượt cán bộ làm công tác khuyến công; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và phương tiện làm việc Trung tâm; tổ chức hội nghị đánh giá 5 năm thực hiện Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ, trên địa bàn tỉnh Bình Định, tổng kết Chương trình khuyến công Bình Định giai đoạn 2016 - 2020 (*Có phụ lục chi tiết kèm theo*).

2. Kết quả huy động các nguồn lực thực hiện

Giai đoạn 2014-2020, hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh đã hỗ trợ cho các cơ sở CNNT thực hiện 341 chương trình đề án khuyến công, với tổng kinh phí 27.853 triệu đồng. Trong đó, khuyến công quốc gia thực hiện 21 đề án, kinh phí 9.719 triệu đồng, chiếm 35% so tổng kinh phí (*so với kinh phí sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách trung ương dành cho các hoạt động khuyến công quốc gia do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện thì chiếm 0,8%*); khuyến công địa phương thực hiện 320 đề án, kinh phí 18.134 triệu đồng, chiếm 65% so tổng kinh phí. Đã thu hút vốn đầu tư cơ sở CNNT trên 160.107 triệu đồng; tạo việc làm cho 3.717 lao động nông thôn, tăng 3,1 lần trước khi được vốn khuyến công hỗ trợ; các cơ sở CNNT sử dụng nguyên liệu sản xuất tại chỗ ở địa phương chiếm trên 76%; sản phẩm sản xuất ra đã được cải tiến, nâng cao chất lượng, mẫu mã đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ; doanh thu của các cơ sở CNNT ước đạt 1.141 tỷ đồng; đóng góp vào ngân sách địa phương ước trên 228 tỷ đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt đạt được

- Nhìn chung giai đoạn 2014-2020, được sự quan tâm, chỉ đạo của các Bộ ngành Trung ương, UBND tỉnh, sự phối hợp của các sở, ngành liên quan và UBND các cấp, đến nay công tác khuyến công của tỉnh đã đi vào nề nếp, có những bước chuyển biến tích cực và đạt được một số kết quả nhất định trong việc phát triển CNNT như: số cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển về số lượng, quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm ổn định cho lao động nông thôn, đồng thời góp phần hoàn thành chỉ tiêu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2016-2020 của tỉnh.

- Việc triển khai thực hiện Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và Quyết định số 1288/QĐ-TTg cùng với các Thông tư hướng dẫn, đã góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt nông thôn rõ rệt; các doanh nghiệp, cơ sở CNNT, làng nghề tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ đã có những chuyển biến rõ nét, tích cực, thu hút vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, phát triển thị trường, nâng cao trình độ quản lý, đào tạo nghề, tạo việc làm tại chỗ cho người lao động, góp phần ổn định đời sống của người dân nông thôn.

- Hoạt động khuyến công được triển khai toàn diện và hiệu quả ngày càng cao; hệ thống văn bản QPPL về khuyến công từ Trung ương đến địa phương đã từng bước được hoàn thiện đồng bộ, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý, tổ chức thực hiện và góp phần làm minh bạch chính sách; tổ chức hệ thống khuyến công được thiết lập và hoạt động ổn định; công tác quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công được tăng cường; nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho hoạt động khuyến công ngày càng tăng.

- Nhận thức của các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở CNNT về vị trí, vai trò hoạt động khuyến công ngày càng nâng cao. Vị thế vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công ở địa phương từng bước được khẳng định, tạo sự gắn kết giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp, nhất là đối với các cơ sở CNNT.

- Mục tiêu của hoạt động khuyến công đã khẳng định vai trò quan trọng trong việc khuyến khích và huy động các nguồn lực vào đầu tư phát triển CNNT theo định hướng quy hoạch, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội đáng kể như: gia tăng số lượng cơ sở sản xuất, nhiều ngành nghề, làng nghề TTCN được khôi phục và phát triển, đóng góp giá trị SXCN, KNXK, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập... góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một số địa phương đã tích cực tranh thủ nguồn hỗ trợ khuyến công như huyện Hoài Nhơn, huyện Tây Sơn, thị xã An Nhơn...

- Hoạt động khuyến công đã giúp cơ sở CNNT xác định hướng đầu tư đúng, có hiệu quả, từng bước nâng cao năng lực quản lý, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, từng bước hội nhập quốc tế và hướng đến phát triển bền vững... nhất là các hoạt động hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến

vào sản xuất, đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, sản xuất sản phẩm mới.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động khuyến công thời gian qua còn có một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Phần lớn các cơ sở CNNT gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng, trang bị máy móc mở rộng sản xuất; khả năng tìm kiếm mở rộng thị trường còn hạn chế, hầu hết phát triển theo hướng tự phát nên việc lựa chọn đề xuất đề án hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công còn hạn chế về quy mô.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến công chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, thiếu đội ngũ cộng tác viên cấp huyện, xã, như các tổ chức hoạt động khuyến nông, khuyến ngư; cơ sở vật chất và phương tiện làm việc còn hạn chế; các chủ cơ sở CNNT còn ngại khi tiếp cận với các bộ làm công tác khuyến công để được hướng dẫn xây dựng đề án, thủ tục hỗ trợ kinh phí khuyến công.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Sự nhận thức và quan tâm của một số địa phương về hoạt động khuyến công chưa được đầy đủ, toàn diện nên trong công tác chỉ đạo có lúc, có nơi chưa sâu sát, có địa phương hầu như không xây dựng được đề án khuyến công, phó thác nhiệm vụ cho khuyến công cấp tỉnh; tổ chức và nhân sự làm công tác khuyến công cấp huyện theo hình thức kiêm nhiệm, do vậy trách nhiệm triển khai nhiệm vụ chưa cao, chưa thật sự phát huy được tinh thần của chương trình khuyến công tại địa phương.

- Cơ chế, chính sách dành cho hoạt động khuyến địa phương đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên trong từng năm, nguồn kinh phí khuyến công chủ yếu từ ngân sách nhà nước, chưa huy động được nguồn lực tài chính của các tổ chức tham gia vào hoạt động khuyến công, nên mức hỗ trợ chưa đáp ứng được so với nhu cầu thực tế. Bên cạnh đó, nội dung hỗ trợ đa dạng nên kinh phí, còn dàn trải, chưa tập trung mục tiêu; mức hỗ trợ (*số tuyệt đối*) còn thấp so với tổng vốn đầu tư nên chưa khuyến khích doanh nghiệp tham gia.

- Công tác khảo sát, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các đề án khuyến công còn một số nội dung, thời gian chưa đảm bảo theo quy định, nhất là việc xây dựng và đăng ký kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm còn bị động, lúng túng, chưa đúng trình tự, đủ thủ tục... dẫn đến phải ngừng, điều chỉnh, bổ sung nhiều lần; việc xác định giá trị máy móc thiết bị trong công tác thẩm định và nghiệm thu các đề án khuyến công còn bất cập.

- Quy mô của một số đề án khuyến công còn nhỏ, chưa đa dạng; nhiều đề án khuyến công chưa có sức lan tỏa lớn, thiếu vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển CNNT; chất lượng, hiệu quả một số đề án khuyến công chưa đáp ứng mục tiêu đề ra.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án khuyến công chưa được thường xuyên. Công tác thống kê, báo cáo định kỳ đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động khuyến công chưa được thực hiện nghiêm túc theo quy định.

4. Những bài học kinh nghiệm

- Làm tốt công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu đầy đủ, công khai các chương trình đề án khuyến công sẽ tạo được sự đồng thuận giữa các bên có liên quan (*cơ quan quản lý, đơn vị thụ hưởng, tổ chức dịch vụ khuyến công, cơ quan cấp vốn...*) có tác dụng thúc đẩy hoạt động khuyến công đúng hướng, đúng mục tiêu.

- Lựa chọn đối tượng, ngành nghề đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với định hướng, quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành công nghiệp của tỉnh, huyện, thành phố theo từng giai đoạn có tác dụng khuyến khích thu hút đầu tư của doanh nghiệp cũng như cơ sở CNNT.

- Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án khuyến công theo kế hoạch, có sự chỉ đạo, điều hành, phối hợp, phân công nhiệm vụ cụ thể giữa đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp (*chủ đầu tư*) cũng như tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đảm bảo đề án hoàn thành đúng tiến độ, kinh phí sử dụng đúng mục đích, có tác dụng, tạo sự thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện, để đánh giá, rút kinh nghiệm về thực hiện đề án, làm bài học cho việc thực hiện các đề án về sau.

- Xây dựng tài liệu, giáo án và tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về công tác khuyến công, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác khuyến công từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp cơ sở đủ năng lực và nhiệt tình trong công tác.

- Sự phối hợp giữa địa phương, cơ quan chức năng, tổ chức đoàn thể, sự hỗ trợ của ngân hàng, cơ chế thông thoáng thúc đẩy hoạt động khuyến công.

PHẦN II

ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. QUAN ĐIỂM, CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH, BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

Trên cơ sở các Nghị định, Thông tư, Quyết định và các văn bản hướng dẫn thực hiện khuyến công của Chính phủ, Bộ Công Thương, UBND tỉnh Bình Định, để hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh ngày phát triển, làm cầu nối đắc lực hỗ trợ phát triển CNNT, cần tập trung nguồn lực hỗ trợ thực hiện các hoạt động khuyến công như sau:

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến công đã được ban hành; đồng thời nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung và xây dựng một số chính sách mới phù hợp với đặc điểm, tình hình phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo với hàm lượng khoa học công nghệ trong giá trị sản phẩm ngày càng cao, tăng tỷ lệ nội địa.

- Ưu tiên hỗ trợ các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các huyện miền núi, xã đảo; vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các huyện nghèo theo quy định của Chính

phủ.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho các chủ cơ sở CNNT; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển ngành nghề cơ khí trên địa bàn.

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch tổng thể phát triển các cụm công nghiệp của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT tham gia vào cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến cung ứng; hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động khuyến công; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí để thực hiện các nội dung Chương trình hoạt động khuyến công, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh.

Góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động theo hướng công nghiệp hóa; tạo việc làm, tăng thu nhập; tạo điều kiện cho CNNT phát triển bền vững trong hội nhập kinh tế quốc tế; góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, góp phần hoàn thiện xây dựng nông thôn mới.

Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu đến năm 2025, giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chiếm khoảng 20% (tương đương 16.000 tỷ đồng) so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

- Đến năm 2025, hỗ trợ khoảng 300 lượt học viên tham gia các khóa đào tạo, khởi sự, nâng cao năng lực quản lý, hội nghị, hội thảo chuyên đề; trên 110 cơ sở CNNT được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng sản xuất sạch hơn; hỗ trợ các cơ sở CNNT xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.

- Thông tin tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng về nhận thức lợi ích của việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến các cơ sở sản xuất công nghiệp; tăng số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, áp dụng sản xuất sạch hơn.

- Hoàn thiện các văn bản chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, hoàn thiện, nâng cao năng lực hoạt động tư vấn phát triển công

ng nghiệp; năng lực quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công.

III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, cần tập trung đẩy mạnh thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Về hỗ trợ đào tạo, truyền nghề và nâng cao tay nghề

Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở CNNT. Tập trung vào các ngành nghề truyền thống, các nghề có định hướng phát triển: Chế biến thủy, hải sản, thực phẩm; may công nghiệp; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm, hàng phục vụ du lịch, xuất khẩu và các nghề có nhu cầu của các cơ sở CNNT. Hình thức đào tạo chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành, gắn với cơ sở CNNT để giải quyết việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Về hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở CNNT

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn kiến thức theo các chuyên đề: Khởi sự doanh nghiệp, quản lý kinh doanh tổng hợp, quản trị nhân sự, tài chính - kế toán; marketing, sở hữu trí tuệ, hội nhập kinh tế,... phù hợp với nhu cầu của các cơ sở CNNT và phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường trong thời kỳ hội nhập.

- Tổ chức hội thảo chuyên đề, tham quan, khảo sát, giới thiệu kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, hội nhập kinh tế quốc tế, sở hữu trí tuệ, môi trường, quản trị doanh nghiệp, khoa học công nghệ mới, sản xuất sạch hơn... và các chủ đề khác liên quan đến sản xuất công nghiệp để trao đổi, nghiên cứu áp dụng vào cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, các hội nghị tập huấn về sản xuất sạch hơn, nâng cao nhận thức về việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, nhằm giúp các doanh nghiệp công nghiệp hiểu sâu hơn về lợi ích của sản xuất sạch hơn để áp dụng cho phù hợp.

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT tham quan, khảo sát thị trường, học tập kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh trong và ngoài nước; mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm.

3. Về hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Tổ chức tham quan mô hình, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, giới thiệu công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại cho các cơ sở CNNT.

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật đầu tư sản xuất sản phẩm mới, áp dụng công nghệ mới để khuyến khích hiện đại hóa công nghệ và phát triển sản phẩm công nghiệp mới tại địa phương.

- Hỗ trợ đánh giá nhanh sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; xây dựng thí điểm nhằm nhân rộng các mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường; ưu tiên hỗ trợ

các sản phẩm công nghiệp lợi thế của tỉnh.

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT thực hiện các đề án xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT và tại các cụm công nghiệp.

4. Về hỗ trợ phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu

- Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng CNNT, sản phẩm CNNT tiêu biểu, hàng thủ công mỹ nghệ và các cơ sở CNNT đưa sản phẩm tham gia hội chợ, triển lãm trong nước.

- Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm CNNT tiêu biểu, sản phẩm nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mây tre đan...

- Tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp tỉnh; tham gia bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp khu vực, quốc gia.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đầu mối thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm CNNT tiêu biểu, sản phẩm nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mây tre đan...

- Hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Về hỗ trợ tư vấn, cung cấp thông tin trợ giúp các cơ sở CNNT

- Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho các cơ sở CNNT trong lĩnh vực lập dự án đầu tư, quản trị doanh nghiệp, thành lập doanh nghiệp, liên doanh liên kết trong sản xuất kinh doanh, ứng dụng công nghệ và thiết bị mới, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói.

- Tư vấn trợ giúp các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi của Trung ương và địa phương thuộc lĩnh vực khuyến công.

6. Về hỗ trợ cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công

- Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, bản tin, ấn phẩm, trang thông tin điện tử, tờ rơi và các hình thức thông tin đại chúng khác để cung cấp thông tin cho các cơ sở CNNT về chính sách phát triển công nghiệp, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

- Tổ chức và hỗ trợ các cơ sở CNNT tham gia các cuộc thi, phát động, triển lãm nhằm quảng bá thông tin, tuyên truyền về hoạt động khuyến công.

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT tiếp cận và khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin thị trường và quảng bá doanh nghiệp.

- Xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu khuyến công tỉnh Bình Định.

7. Về hỗ trợ liên doanh, liên kết và phát triển các cụm công nghiệp

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT liên kết sản xuất các mặt hàng phụ trợ; mô hình liên kết cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống với các đơn vị du lịch.

- Hỗ trợ xây dựng cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.

8. Về hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công

- Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chính sách khuyến công đến các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về khuyến công, các cộng tác viên khuyến công, một số cán bộ quản lý cơ sở CNNT và một số lãnh đạo xã, phường.

- Tổ chức học tập kinh nghiệm về hoạt động khuyến công tại các tỉnh, thành phố cho các cán bộ quản lý nhà nước về công nghiệp, khuyến công.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết chương trình, kế hoạch khuyến công hàng năm, từng giai đoạn theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai các hoạt động khuyến công trên địa bàn toàn tỉnh;

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho đơn vị khuyến công tỉnh; xây dựng hoàn thiện mô hình hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về cơ chế chính sách

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công, coi khuyến công là một trong các giải pháp trọng tâm để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh theo hướng công nghiệp, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Thường xuyên rà soát, xây dựng, bổ sung, sửa đổi để hoàn thiện các cơ chế, chính sách của tỉnh trong lĩnh vực khuyến công, nhằm thúc đẩy sản xuất CNNT phát triển.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh khi xây dựng Kế hoạch khuyến công hàng năm phù hợp với thực tế để nâng cao hiệu quả của Chương trình, trong đó tập trung vào các nội dung mới có sức lan tỏa và tác động lớn đến phát triển CNNT.

2. Về tổ chức bộ máy

- Quan tâm sắp xếp, kiện toàn bộ máy tổ chức hoạt động khuyến công từ cấp tỉnh đến cấp huyện theo đúng quy định và đáp ứng yêu cầu phát triển triển chung; hình thành mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến công các cấp.

- Đầu tư nâng cấp trụ sở, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của đơn vị khuyến công tỉnh theo hướng chuyên nghiệp nhằm triển khai các hoạt động khuyến công đạt hiệu quả cao.

3. Công tác phối hợp với các cơ quan, đoàn thể

- Nâng cao chất lượng trong việc lựa chọn các cơ sở CNNT được thụ hưởng các chương trình, đề án khuyến công; tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện chương trình, đề án khuyến công đảm bảo nguồn kinh phí khuyến công được sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các văn bản chính sách khuyến công trên các phương tiện thông tin đại chúng đến tận cơ sở.

- Hàng năm tiến hành sơ kết, đánh giá rút kinh nghiệm việc triển khai thực hiện, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp cụ thể thực hiện kế hoạch cho năm sau; đồng thời, kịp thời khen thưởng, động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác khuyến công hàng năm, các cơ sở CNNT có đề án khuyến công đạt hiệu quả cao, sử dụng nhiều lao động.

4. Kinh phí hoạt động

- Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách trung ương và địa phương dành cho các hoạt động khuyến công do Bộ Công Thương và Sở Công Thương, phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng quản lý và tổ chức thực hiện các Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với Kế hoạch khuyến công; tích cực tìm kiếm, tranh thủ sự đồng tình hợp tác, ủng hộ của các tổ chức, các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, các chuyên gia giỏi để huy động các nguồn lực và nguồn vốn hợp pháp ngoài nguồn ngân sách nhằm đẩy mạnh hoạt động khuyến công.

PHẦN III ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Bộ Công Thương

- Kính đề nghị Bộ Công Thương hướng dẫn tổ chức triển khai mạng lưới cộng tác viên khuyến công theo quy định tại Khoản 2 và 3, Điều 8 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ.

- Đối với các đề án khuyến công quốc gia đảm bảo quy định tại Khoản 1 (*địa bàn ưu tiên*), Khoản 2 (*ngành nghề ưu tiên*), Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, kính đề nghị Bộ Công Thương cho hỗ trợ đạt mức 1,5 lần so mức hỗ trợ được quy định tại Khoản 23, Điều 8, Thông tư số 28/2018/BTC ngày 28/03/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp, khu chế biến tập trung nông - lâm - thủy sản của tỉnh giai đoạn 2020-2025.

- Chỉ đạo Cục Công Thương địa phương tăng cường tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác khuyến công các cấp; quan tâm, tăng kinh phí khuyến công quốc gia trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo.

2. Đối với UBND tỉnh Bình Định

Quan tâm tăng kinh phí khuyến công từ nguồn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2021-2025 phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp của tỉnh.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Chương trình khuyến công giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Công Thương xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- CT, PCT P.C.Thắng;
- Sở Công Thương;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K6 (06b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

Phụ lục
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TƯ VẤN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
(Giai đoạn 2014 - 2020)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nội dung	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020 (ước thực hiện)		Tổng giai đoạn 2014 -2020		Trung bình giai đoạn 2014 -2020	
		Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)	Số dự án	Doanh thu (Tr.đồng)
A	B																		
	Tổng cộng	3	742,47	3	314,34	3	533,56	5	394,75	10	446,81	4	147,552	7	500,00	35	3.079,48	5	439,93
1	Tư vấn xây lắp điện, năng lượng...																		
2	Tư vấn thiết kế, giám sát công trình xây lắp,...	1	33,12											1	115,00	2	148,12	0,3	21,16
3	Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý, sản xuất,...																		
4	Tư vấn lập quy hoạch chi tiết cụm, điểm công nghiệp																		
5	Tư vấn các dịch vụ khác	2	709,35	3	314,34	3	533,56	5	394,75	10	446,81	4	147,552	6	385,00	33	2.931,36	4,7	418,77
5.1	Lập Quy hoạch các lĩnh vực ngành Công Thương quản lý: phát triển làng nghề; hệ thống kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng; kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; công nghiệp chế biến nhiên liệu sinh học rắn và các sản phẩm sau dăm; phát triển CCN; phát triển quỹ đất	2	709,35	2	164,34	2	383,56	1	199,43	1	49,86			3	204,00	11	1.710,54	1,6	244,36
5.2	Đánh giá tác động môi trường													1	78,00	1	78,00	0,1	11,14
5.3	Chương trình mục tiêu Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.			1	150,00	1	150,00									2	300,00	0,3	42,86
5.4	Lập báo cáo kiểm toán năng lượng cho các đơn vị sử dụng năng lượng trọng điểm và không trọng điểm.							4	195,32	9	396,95	4	147,55	2	103,00	19	842,82	2,7	120,40

Phụ lục
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG
(Giai đoạn 2014 - 2020)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020 (ước thực hiện)		Tổng giai đoạn 2014-2020		Trung bình giai đoạn 2014-2020	
			KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG
A	B	C																		
I	Đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề																			
1	Số lao động mới đào tạo được	Lao động	330	240	137												467	240	67	34,3
	- Số lao động có việc làm sau đào tạo	Lao động	330	240	137												467	240	67	34,3
2	Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề	Lao động																		
II	Nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn																			
1	Số học viên được đào tạo khởi sự doanh nghiệp	Học viên																		
2	Số học viên được đào tạo nâng cao năng lực quản lý	Học viên																		
3	Số hội thảo, tập huấn chuyên đề được tổ chức	Hội nghị																		
	- Số đại biểu tham dự	Đại biểu																		
4	Số đoàn tham quan khảo sát trong nước được tổ chức	Đoàn																		
	- Số lượt người được tham gia đoàn	Lượt người																		
5	Số đoàn tham quan khảo sát ngoài nước được tổ chức	Đoàn																		
	- Số lượt người được tham gia đoàn	Lượt người																		
III	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.																			
1	Tổng số mô hình trình diễn kỹ thuật được xây dựng, trong đó:	Mô hình		2			1	1	1		1						2	4		0,6
	- Tổng vốn đầu tư thu hút được	Tr. đồng																		
	- Tổng số lao động có việc làm mới tạo được	Lao động																		
2	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được tiếp nhận chuyển giao công nghệ và và tiến bộ khoa học kỹ thuật	Cơ sở																		
3	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến	Cơ sở	11		10	1	14	1	19	4	20		14		23	1	111	7	16	1,0
4	Số doanh nghiệp công nghiệp được hỗ trợ đánh giá áp dụng sản xuất sạch hơn	Doanh nghiệp																		
IV	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu																			
1	Số hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu cấp tỉnh, huyện được tổ chức	Hội chợ									1						1	0	0	0,0
	- Số gian hàng tiêu chuẩn tham gia	Gian hàng									200						200		29	
	- Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia	Cơ sở																		
	- Trị giá hợp đồng được ký kết	Tr. đồng																		
	- Doanh thu bán hàng	Tr. đồng																		
2	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm	Cơ sở	1		13		9		9		4		6		12		54		8	
3	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu	Cơ sở	4		2		2		5		6		8		9		36		5	
4	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được bình chọn	Cơ sở	35		2		80		2		83		2		100		304		43	
	-Số sản phẩm được bình chọn	sản phẩm	61				115				116				40		332		47	
5	Khác: Số phòng trưng bày được hỗ trợ	Phòng					1		1						1		3		0,4	
6	Khác: Tổ chức thăm các cơ sở CNNT tiêu biểu nhân ngày Doanh nhân Việt Nam	Cơ sở							8		8		10		10		36		5,1	
V	Tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn																			
1	Số cơ sở công nghiệp nông thôn trong các hoạt động: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới....	Cơ sở											1		4		5		1	
2	Số doanh nghiệp công nghiệp nông thôn được thành lập	Cơ sở																		

TT	Nội dung và chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020 (ước thực hiện)		Tổng giai đoạn 2014-2020		Trung bình giai đoạn 2014-2020	
			KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG	KCDP	KCQG
A	B	C																		
VI	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công																			
1	Số trung tâm dữ liệu điện tử, trang Websile lập được	Trung tâm dữ liệu																		
2	Số bản tin/ấn phẩm xuất bản được	Bản tin/ấn phẩm																		
3	Số chương trình truyền hình, truyền thanh được xây dựng	Chương trình			1		1		1						1		4		1	
4	Số hình thức tuyên truyền khác xây dựng được	Hình thức	2		6		6		5		6		6		6		37		5	
VII	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường																			
1	Số hiệp hội ngành nghề thành lập được.	Hiệp hội																		
2	Số cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp được thành lập	cụm																		
3	Số cụm công nghiệp, làng nghề được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết	CCN/ làng nghề		1		2	1	1		1				1			1	6	0,1	0,9
4	Số cụm công nghiệp, làng nghề được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	CCN/ làng nghề	1		2		1		2		2	1	2		1		11	1	1,6	0,1
5	Số cụm được hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường	CCN		1														1		0,1
6	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường	CS CNNT																		
VIII	Hợp tác quốc tế về khuyến công																			
1	Số chương trình, tài liệu đào tạo tập huấn khuyến công được biên soạn	Chương trình																		
2	Chương trình trao đổi học tập kinh nghiệm với các tổ chức cá nhân nước ngoài	Lớp/Hội nghị																		
	- Số đoàn được tổ chức	Đoàn																		
	- Số lượt người	Lượt người																		
3	Chương trình nâng cao năng lực trình độ Cán bộ khuyến công theo chương trình hợp tác quốc tế, học tập khảo sát ngoài nước																			
	- Số đoàn được tổ chức	Đoàn																		
	- Số lượt người	Lượt người																		
4																				
IX	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện																			
1	Số cán bộ làm công tác khuyến công được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Lượt người	41		1		1		1		3		51		28		126		18	
2	Số đoàn tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước	Đoàn			1		1		1								3			
	Số cán bộ được tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước	Lượt người			10		5		12								27		4	
3	Số đề án Chỉ đạo tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các Trung tâm khuyến công	Đề án	1		2												3			
4	Hệ thống mạng lưới công tác viên khuyến công																			
	- Số xã, huyện được xây dựng hệ thống mạng lưới công tác viên khuyến công	Đơn vị																		
	- Số công tác viên các cấp được thành lập	Người																		
5	Số chương trình khuyến công được xây dựng;	Chương trình	16	5	14	3	20	3	21	5	22	3					93	19	13	2,7
6	Số đoàn kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công	Đoàn																		
7	Khác.....																			

Phụ lục
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG
(Giai đoạn 2014 - 2020)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung và chỉ tiêu	Năm 2014				Năm 2015				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020 (ước thực hiện)				Tổng giai đoạn 2014 - 2020				Trung bình giai đoạn 2014 - 2020			
		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG	
		Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí		
A	B	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
	Tổng số kinh phí	29	1.389,6	5	2.409,2	34	2.201,5	3	540,0	37	2.469,0	3	790,0	40	3.031,7	5	1.020,0	42	2.997,7	3	4.460,0	41	2.648,2	1	300,0	61	3.346,0	1	200,0	320	18.134	21	9.719	46	2.591	3	1.388
I	Đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề	6	458,1	1	259,2	3	284,9																							9	743,0	1	259,2	1	106	0	37
1	Hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động	6	458,1	1	259,2	3	284,9																							9	743,0	1	259,2				
2	Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề																																				
II	Nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn																																				
1	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp																																				
2	Hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản lý																																				
3	Hỗ trợ tổ chức hội thảo, tập huấn theo chuyên đề																																				
4	Hỗ trợ tham quan khảo sát trong nước																																				
5	Hỗ trợ tham quan, khảo sát ngoài nước																																				
III	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.	11	553,0	2	430,0	10	1.058,0	1	100,0	13	1.544,6	2	550,0	20	2.333,0	4	800,0	20	2.059,0	1	500,0	14	1.796,0			23	2.212,0	1	200,0	111	11.555,6	11	2.580,0	16	1.651	2	369
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật			2	430,0					1	350,0	1	350,0	1	430,0					1	500,0									2	780,0	4	1.280,0				
2	Hỗ trợ chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật																																				
3	Hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến	11	553,0			10	1.058,0	1	100,0	12	1.194,6	1	200,0	19	1.903,0	4	800,0	20	2.059,0			14	1.796,0			23	2.212,0	1,0	200,0	109	10.775,6	7	1.300,0				
4	Hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn																																				
IV	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	6	186,0			10	331,4			12	469,5			8	310,5			11	539,9	1	960,0	15	459,5			24	582,0			122	2.928,7	1	960,0	17	418	0	137
1	Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp																			1	960,0											1	960,0				
2	Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm	2	58,0			7	67,5			5	222,7			3	29,0			5	85,0			6	25,0			12	37,0			40	524,2						
3	Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn xây dựng, đăng ký thương hiệu	3	48,0			2	117,5			2	70,0			3	60,0			5	175,0			9	434,5			9	225,0			33	1.130,0						
4	Hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu thông qua bình chọn	1	80,0							3	86,0							1	279,9							2	280,0			7	725,9						
5	Hỗ trợ thi thiết kế, chế tác sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch 2015					1	146,4							1	152,5														2	298,9							
6	Chi phí trưng bày sản phẩm thủ công mỹ nghệ đạt giải tại cuộc thi thiết kế chế tác sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch trong gian hàng của Sở Công Thương tại Hội nghị xúc tiến đầu tư phát triển du lịch Bình Định									1	15,7																		1	15,7							
7	Khắc: Hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày đề giới thiệu quảng bá sản phẩm									1	75,0			1	69,0											1	40,0			3	184,0						
8	Khắc: Tổ chức thăm các cơ sở CNNT tiêu biểu nhân ngành Doanh nhân Việt Nam													8	10,0			8	10,0			10	15,0			10	15,0			36	50,0						

TT	Nội dung và chỉ tiêu	Năm 2014				Năm 2015				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020 (ước thực hiện)				Tổng giai đoạn 2014 - 2020				Trung bình giai đoạn 2014 - 2020			
		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG		KCDP		KCQG					
		Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí				
A	B	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4				
V	Tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn																						1	35,0			4	140,0			5	175,0					
1	Hỗ trợ tư vấn cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các hoạt động: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới....																					1	35,0			4	140,0			5	175,0						
2	Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp công nghiệp nông thôn																																				
VI	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công	2	70,0			5	25,0			7	85,0			7	85,0			6	30,0			6	30,0			5	94,0			38	419,0			5	60		
1	Hỗ trợ xây dựng trung tâm dữ liệu điện tử, trang Website																																				
2	Hỗ trợ xuất bản bản tin/ấn phẩm																																				
3	Hỗ trợ xây dựng chương trình truyền hình, truyền thanh									1	40,0			1	40,0											1	70,0			3	150,0						
4	Hỗ trợ các hình thức tuyên truyền khác	2	70,0			5	25,0			6	45,0			6	45,0			6	30,0			6	30,0			4	24,0			35	269,0						
VII	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	1	40,0	2	1.720,0	2	230,0	2	440,0	2	258,0	1	240,0	2	140,0	1	220,0	2	270,0	1	3.000,0	2,0	230,0	1	300,0	1	130,0			12	1.298,0	8	5.920,0	2	185	1	846
1	Hỗ trợ thành lập hiệp hội, hội ngành nghề																																				
2	Hỗ trợ xây dựng cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp																																				
3	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, làng nghề			1	350,0			2	440,0	1	58,0	1	240,0			1	220,0							1	300,0			1	58,0	6	1.550,0						
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN, làng nghề	1	40,0			2	230,0			1	200,0			2	140,0			2	270,0	1	3.000,0	2	230,0			1	130,0			11	1.240,0	1	3.000,0				
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp			1	1.370,0																									1	1.370,0						
6	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở CNNT																																				
VIII	Hợp tác quốc tế về khuyến công																																				
1	Tham gia thực hiện các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn																																				
2	Trao đổi học tập kinh nghiệm với các tổ chức cả nhân nước ngoài																																				
3	Nâng cao năng lực trình độ Cán bộ khuyến công theo chương trình hợp tác quốc tế, học tập khảo sát ngoài nước																																				
IX	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện	3	82,5			4	272,2			3	111,9			3	163,2			3	98,8			3	97,7			4	188,0			23	1.014,2			3	145		
1	Hỗ trợ tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công	1	9,3															1	5,5			1	25,0			1	20,0			4	59,8						
2	Tổ chức tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước					1	60,0			1	10,0			1	61,7														3	131,7							
3	Chi đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các Trung tâm khuyến công	1	30,0			2	145,0																					3	175,0								
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống mạng lưới cộng tác viên khuyến công																																				
5	Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm																																				

TT	Nội dung và chỉ tiêu	Năm 2014				Năm 2015				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020 (ước thực hiện)				Tổng giai đoạn 2014 - 2020				Trung bình giai đoạn 2014 - 2020			
		KCĐP		KCQG		KCĐP		KCQG		KCĐP		KCQG		KCĐP		KCQG		KCĐP		KCQG		KCĐP		KCQG		KCĐP		KCQG		KCĐP		KCQG					
		Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí	Số đề án	Số kinh phí						
A	B	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4				
6	Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công	1	43,2			1	67,2			1	81,0			2	101,5			2	93,3			2	72,7			2	112,0			11	570,8						
7	Chỉ hội nghị đánh giá tổng kết 5 năm Nghị định 45 của Chính Phủ về hoạt động khuyến công									1	20,9																		1	20,9							
8	Tổ chức Hội nghị Tổng kết Chương trình khuyến công tỉnh Bình Định, giai đoạn 2016-2020																									1	56,0			1	56,0						

Phụ lục
BIỂU TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(Giai đoạn 2014 - 2020)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên văn bản	Tình hình văn bản			Ghi chú
		Đã ban hành	Đang xây dựng	Chưa xây dựng	
1	Chương trình khuyến công địa phương giai đoạn	x			Giai đoạn đến năm 2020
2	Quy chế về việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công địa phương		x		Đang trình Dự thảo điều chỉnh theo Thông tư số 28/2018/TT-BTC
3	Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương	x			
4	Kế hoạch tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bình Định	x			
5	Văn bản khác....				

Phụ lục
BIỂU TỔNG HỢP VỀ LAO ĐỘNG, CỘNG TÁC VIÊN KHUYẾN CÔNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT
KỸ THUẬT CỦA TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ TƯ VẤN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

(Giai đoạn 2014 - 2020)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng						
			Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (ước tính)
1	Tổng số người	Người	11	11	10	10	9	9	10
	- Số trong biên chế	Người	9	9	8	8	8	8	8
	- Số lao động hợp đồng	Người	2	2	2	2	1	1	2
2	Phân theo trình độ								
	- Trên đại học	Người	1	1	1	1	1	2	2
	- Đại học, cao đẳng	Người	10	10	9	9	8	7	7
	- Trung cấp	Người							
	- Khác	Người							
3	Mạng lưới cộng tác viên khuyến công								
3.1	Số huyện có cộng tác viên chuyên trách	Huyện							
	- Số cộng tác viên chuyên trách cấp huyện	Người							
3.2	Số xã có cộng tác viên chuyên trách	Xã							
	- Số cộng tác viên chuyên trách cấp xã	Người							
4	Cơ sở vật chất kỹ thuật của Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp								
	Trụ sở riêng		1	1	1	1	1	1	1
	Ôtô	cái	1	1	1	1	1	1	1
	Trang thiết bị								